

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014
đã được kiểm toán



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 34

010
C
TRẦN
KIẾ
PH
/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 3.269.600.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác Cảng biển.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Hoàng Diệu	Số 3 – Lê Thánh Tông – Ngô Quyền – Hải Phòng
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ – Đông Hải – Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải II – Quận Hải An – Hải phòng
CN Cảng Bạch Đằng	Số 4 – Đường Hoàng Diệu – Phường Minh Khai – Hồng Bàng - HP
Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	Số 23 Lương Khánh Thiện – Hải Phòng

Các công ty con được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	400.000.000.000 đ	51%	204.000.000.000 đ	51%
2	Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	27.000.000.000 đ	60%	16.200.000.000 đ	60%

Các công ty liên doanh gián tiếp được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
1	Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	252.241.992.500 đ	26,01%
2	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	30.000.000.000 đ	23,26%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông: Phùng Xuân Hà	Chủ Tịch HĐQT	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Hùng Việt	Ủy Viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Cao Trung Ngoan	Ủy Viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Trương Văn Thái	Ủy Viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Bùi Chiến Thắng	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Phùng Xuân Hà	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Cảnh Tĩnh	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Quang Dũng	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Ủy viên	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Nguyễn Hùng Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Ông Cao Trung Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Ông Trương Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Ông Bùi Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014
Bà: Trần Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07/07/2014

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Trịnh Hữu Lương	Thành viên BKS	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Nguyễn Văn Thanh	Thành viên BKS	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014
Ông: Phan Anh Tuấn	Thành viên BKS	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27/6/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 của Công ty

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Hiện tại công ty đã thực hiện lập số liệu gửi Tổng công ty đề nghị quyết toán vốn nhà nước chuyển sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Việt
Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2015



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 736/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng lập ngày 03/02/2015, từ trang 7 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng) phải thực hiện quyết toán vốn Nhà nước, lập biên bản bàn giao số liệu, sổ kế toán, quyền và các nghĩa vụ có liên quan sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước để chuyển sang công ty cổ phần chưa được phê duyệt, việc bàn giao này chưa được thực hiện. Để có số liệu lập báo cáo tài chính của Công ty cổ phần, công ty đã thực hiện tính toán giá trị phần vốn nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần, đồng thời thực hiện chuyển đổi sổ kế toán dựa trên số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và số liệu quyết toán vốn nhà nước do đơn vị tính toán.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của những vấn đề nêu tại đoạn “ Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Cảng Hải Phòng, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Quốc Thái

Phó Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0155 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 12 tháng 03 năm 2015

Ths. Nguyễn Bảo Trung

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0373 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.240.773.595.656	1.395.620.632.196
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	53.328.476.304	129.833.649.663
111	1. Tiền		53.328.476.304	79.833.649.663
112	2. Các khoản tương đương tiền			50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	839.431.306.000	673.567.500.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		839.431.306.000	673.567.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu		266.451.291.134	527.403.272.140
131	1. Phải thu của khách hàng		241.886.140.261	282.697.813.906
132	2. Trả trước cho người bán		24.508.703.393	15.373.876.214
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
138	5. Các khoản phải thu khác	05	14.233.975.377	240.524.906.155
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(14.177.527.897)	(11.193.324.135)
140	IV. Hàng tồn kho	06	38.380.111.165	41.957.968.356
141	1. Hàng tồn kho		38.380.111.165	41.957.968.356
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43.182.411.053	22.858.242.037
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.172.701.950	7.476.048.400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.014.873.413	12.333.131.197
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	3.295.038.700	1.946.514.602
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		699.796.990	1.102.547.838
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.147.222.943.722	4.013.537.336.468
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		624.681.000	677.421.563
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác	08	624.681.000	677.421.563
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
220	II. Tài sản cố định		3.269.205.495.604	3.113.737.232.413
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	3.174.878.899.574	2.957.837.123.642
222	- Nguyên giá		5.937.174.279.532	5.486.702.427.732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2.762.295.379.958)	(2.528.865.304.090)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09		4.780.343.477
225	- Nguyên giá			47.803.434.833
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			(43.023.091.356)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.902.114.801	1.701.559.114
228	- Nguyên giá		32.014.299.100	30.003.099.100
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(29.112.184.299)	(28.301.539.986)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	91.424.481.229	149.418.206.180
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	250.322.613.400	237.495.247.217
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		161.327.655.952	142.195.289.769
258	3. Đầu tư dài hạn khác		95.299.957.448	95.299.957.448
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(6.305.000.000)	
260	V. Tài sản dài hạn khác		44.433.547.165	48.325.744.166
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	44.433.547.165	46.174.041.606
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác	14		2.151.702.560
269	VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	15	582.636.606.553	613.301.691.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.387.996.539.378	5.409.157.968.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.357.816.992.798	1.273.012.105.316
310	I. Nợ ngắn hạn		548.274.181.641	464.726.221.130
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	69.385.761.358	38.266.824.609
312	2. Phải trả người bán		56.136.777.982	68.862.717.722
313	3. Người mua trả tiền trước		14.092.761.793	2.715.022.678
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	32.211.269.446	25.794.833.032
315	5. Phải trả công nhân viên		126.794.916.963	120.736.783.314
316	6. Chi phí phải trả	18	38.471.855.907	4.596.684.582
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	42.913.161.368	152.890.948.810
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		168.267.676.824	50.862.406.383
	II. Nợ dài hạn		809.542.811.157	808.285.884.186
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	809.542.811.157	808.285.884.186
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.625.796.494.963	3.762.420.360.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.625.796.494.963	3.762.420.360.369
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		72.599.527.038	65.708.502.663
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.409.310.557	20.976.334.932
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		22.743.140.032	22.635.410.896
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		246.444.517.336	383.500.111.878
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí			
439	C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỞ		404.383.051.617	373.725.502.979
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.387.996.539.378	5.409.157.968.664

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		58.948.476.042	58.948.476.042
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2.169.922.461	2.169.922.461
	<i>Tài sản không cân dùng khi chuyển đổi CPH</i>		56.778.553.581	56.778.553.581
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		2.200.898.144	2.200.898.144
5.	Ngoại tệ các loại			
	USD		890.411,51	4.191.323,19
	EUR		28.165,15	28.136,87
6.	Dự án đường 2KM Đình Vũ		33.899.446.082	33.899.446.082

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014
00	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	22	1.000.313.768.628
02	2. Các khoản giảm trừ		
02b	- Giảm giá hàng bán		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	23	1.000.313.768.628
11	4. Giá vốn hàng bán	24	736.080.500.947
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		264.233.267.681
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	112.419.505.959
22	7. Chi phí tài chính	26	18.052.203.886
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.990.424.600
24	8. Chi phí bán hàng		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		94.437.199.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		264.163.369.779
31	11. Thu nhập khác		9.485.800.209
32	12. Chi phí khác		5.227.393.493
40	13. Lợi nhuận khác		4.258.406.716
45	14. Lợi nhuận trong Cty LD, L/KẾT		5.620.553.683
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		274.042.330.178
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	44.438.004.618
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		229.604.325.560
61	18.1. Lợi ích của Cổ đông thiểu số		60.579.383.151
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		169.024.942.409
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	516,96



Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

Mã số CHỈ TIÊU

Từ ngày 01/7/2014
đến 31/12/2014

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.327.661.171.923
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(487.805.553.265)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(280.466.949.370)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(7.412.011.958)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.043.696.103)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	283.381.678.861
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(329.262.365.825)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	485.052.274.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(403.085.430.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.684.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(872.585.612.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	707.707.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.511.812.500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	35.394.382.687
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(538.397.472.152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	147.522.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(36.743.575.629)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(6.069.340.571)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(127.901.067.744)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(23.191.983.944)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(76.537.181.833)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	129.833.649.663
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	32.008.474
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	53.328.476.304



Đào Ngọc Thành
Người lập biểu
Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 3.269.600.000.000 đ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp

- Hoạt động bệnh viện, trạm xá

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy tính

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	400.000.000.000 đ	51%	204.000.000.000 đ	51%
2	Công ty CP Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng	27.000.000.000 đ	60%	16.200.000.000 đ	60%

Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
1	Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	252.241.992.500 đ	26,01%
2	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	30.000.000.000 đ	23,26%

2.4 Đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Hiện tại Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hoạt động đầu tư chứng khoán này theo như hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228, bởi lý do công ty không thu thập được ba báo giá của ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng

2.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
03 . TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	488.895.549	840.440.575
Tiền gửi ngân hàng	52.839.580.755	78.993.209.088
Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000
Cộng	53.328.476.304	129.833.649.663
04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	839.431.306.000	673.567.500.000
Cộng	839.431.306.000	673.567.500.000
05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Các khoản phải thu khác (Dư nợ TK 138)</i>		
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng (Cổ phần hóa)		40.737.258.868
Cổ tức Vinalines Logistic 2013	300.000.000	100.000.000
Lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi	3.187.634.856	
Các khoản phải thu khác	6.369.943.920	6.154.009.368
<i>Các khoản phải trả khác (Dư nợ TK 338)</i>		
Bảo hiểm xã hội phải trả	113.771.374	
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.305.500	
Tiền đặt cọc thuê bãi	75.000.000	
Phải thu Tổng Công ty (Hoạt động cổ phần hóa)	2.092.135.500	191.104.170.725
Các khoản phải thu khác	2.090.184.227	2.429.467.194
Cộng	14.233.975.377	240.524.906.155
06 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên vật liệu	34.896.962.321	37.341.191.509
Công cụ dụng cụ	3.332.974.466	4.506.176.209
Hàng hóa	150.174.378	110.600.638
Cộng	38.380.111.165	41.957.968.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	38.380.111.165	41.957.968.356
07 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa		1.307.661.436
Thuế TNCN	3.295.038.700	638.853.166
Cộng	3.295.038.700	1.946.514.602
08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 01)		

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

TT	Chi tiêu	Máy móc thiết bị
I	Nguyên giá TSCĐ	
1	Số đầu kỳ	47.803.434.833
2	Tăng trong kỳ	
3	Giảm trong kỳ	47.803.434.833
4	Số cuối kỳ	
II	Hao mòn TSCĐ	
1	Số đầu kỳ	43.023.091.356
2	Tăng trong kỳ	4.780.343.477
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4.780.343.477
3	Giảm trong kỳ	47.803.434.833
4	Số cuối kỳ	
III	Giá trị còn lại	
1	Số đầu kỳ	4.780.343.477
2	Số cuối kỳ	

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TT	Chi tiêu	Phần mềm máy tính
I	Nguyên giá TSCĐ	
1	Số đầu kỳ	30.003.099.100
2	Tăng trong kỳ	2.011.200.000
3	Giảm trong kỳ	-
4	Số cuối kỳ	32.014.299.100
II	Hao mòn TSCĐ	
1	Số đầu kỳ	28.301.539.986
2	Tăng trong kỳ	810.644.313
	- Do trích khấu hao TSCĐ	810.644.313
3	Giảm trong kỳ	
4	Số cuối kỳ	29.112.184.299
III	Giá trị còn lại	
1	Số đầu kỳ	1.701.559.114
2	Số cuối kỳ	2.902.114.801

11 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	91.424.481.229	149.418.206.180
Cộng	91.424.481.229	149.418.206.180
<i>Trong đó bao gồm các công trình lớn</i>		
Nhà Cơ giới và Nhà Cầu trục Tân Cảng	26.457.371.847	12.429.146.043
Giá trị đầu tư 12 RTG tại Tân Cảng		35.662.390.486
Hệ Thống điện Bãi Tiền phương sau Cầu 3,4,5,6	2.869.121.630	
Đường, Bãi Hệ thống cấp nước Giai đoạn III	15.866.086.639	12.719.758.727
Cài tạo đường chạy RTG tại CN Cảng Chùa Vẽ		8.175.000.000
Đường RTG Bãi Tiền phương sau Bến Tân Cảng	6.523.957.610	
Bãi chứa hàng Minh Phương - KCN Đình Vũ		38.480.465.539
Hợp đồng giữ đất Bãi Minh Phương	28.138.636.364	17.272.727.273

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
12.1 - Đầu tư vào công ty liên kết	16.572.741.118	15.868.972.410
12.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh	144.754.914.834	126.326.317.359
12.3 - Đầu tư dài hạn khác	95.299.957.448	95.299.957.448
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(6.305.000.000)	-
Cộng	250.322.613.400	237.495.247.217

12.1 - Chi tiết Đầu tư vào Công ty Liên kết

Tên công ty liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ		16.572.741.118		15.868.972.410
Cộng		16.572.741.118		15.868.972.410

Các thông tin khác về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Cảng Đình Vũ - Hải Phòng	23,26%	23,26%	Kho bãi, bốc xếp, lưu kho, vận tải hàng

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty CP Vạn Xuân, Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác thành lập Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ).

12.2 - Chi tiết Đầu tư vào Công ty Liên doanh

Tên công ty liên doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		144.754.914.834		126.326.317.359
Cộng		144.754.914.834		126.326.317.359

Các thông tin khác về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Cảng Đình Vũ - Hải Phòng	26,01%	26,01%	Kho bãi, bốc xếp, lưu kho, vận tải hàng

Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Á châu (SITC) ký tháng 7/2010, hai bên thống nhất góp vốn thành lập công ty liên doanh đồng kiểm soát công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Theo đó vốn điều lệ của công ty liên doanh là 145.852.000.000 đ, trong đó công ty góp 74.384.520.000 đ (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51%. Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ - HĐTV ngày 01/08/2013 về việc tăng vốn điều lệ để mở rộng sản xuất với số vốn góp thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tính đến thời điểm 30/06/2014 công ty đã góp 115.160.201.300 đ. Trong giai đoạn từ 01/07/2014 đến 31/12/2014, công ty góp bổ sung 13.511.812.500 đ. Tính đến thời điểm 31/12/2014, công ty đã góp là 128.627.013.800 đ. Chênh lệch giữa số tiền VND giữa hợp đồng và số thực góp là do chênh lệch tỉ giá tại ngày góp và tỉ giá tạm tính trên hợp đồng.

12.3 - Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Ngân hàng Hàng hải Việt Nam	1.315.452	15.307.119.745	1.315.452	15.307.119.745
Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải (*)	13.130	138.159.243	13.130	138.159.243
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	25.000	122.500.000	25.000	122.500.000
Công ty CP Vinalines Logistics	200.000	2.181.131.012	200.000	2.181.131.012
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	500.000	5.518.034.429	500.000	5.518.034.429
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô- Cảng HP	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Dịch vụ CHP		31.440.000.000		31.440.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng		25.289.203.035		25.289.203.035
Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt Nam		6.003.809.984		6.003.809.984
Cộng		95.299.957.448		95.299.957.448

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ	6.846.721.943	3.082.982.830
Bảo hiểm phương tiện	195.533.320	214.074.320
Lợi thế kinh doanh(Phân bổ 10 năm)	36.449.388.000	40.499.325.554
Chi phí sửa chữa phương tiện	941.903.902	2.377.658.902
Cộng	44.433.547.165	46.174.041.606

14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)		2.151.702.560
Cộng		2.151.702.560

Đây là khoản ký quỹ thuê tài chính với Cty TNHH cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương

(*) Tín dùng để thuê tài chính 02 giàn trục Mobile Crane theo Hợp đồng thuê số SBL010200906004 ngày 04/06/2009.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	581.400.000.000	612.000.000.000
Công ty Cổ Phần Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải phòng	1.236.606.553	1.301.691.109
Cộng	582.636.606.553	613.301.691.109

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A - Trần Phú - Ngô Quyền - Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuê Tài chính		
Công ty TNHH MTV Thuê tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương tín		4.128.128.380
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Quân đội (Mbank)	7.761.775.934	
Nguồn vốn ODA	28.033.429.424	16.355.448.109
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải phòng	33.590.556.000	17.783.248.120
Cộng	69.385.761.358	38.266.824.609
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	171.113.130	78.082.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.970.089.586	8.575.781.071
Thuế Thu nhập cá nhân	14.233.000	3.625.134.486
Tiền thuê đất	55.833.730	10.933.723.730
Các loại thuế khác		2.582.111.518
Cộng	32.211.269.446	25.794.833.032
18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản	34.478.750.000	2.375.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	2.437.600.986	248.316.306
Chi phí phải trả khác	1.555.504.921	1.973.368.276
Cộng	38.471.855.907	4.596.684.582
19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	941.966.812	784.715.612
Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	14.987.521	66.570.257
Bảo hiểm thất nghiệp	7.434.697	262.267
Phải trả khác	12.880.152.485	86.284.410.674
Phải trả Tổng công ty về Cổ phần hóa	29.068.619.853	65.754.990.000
Cộng	42.913.161.368	152.890.948.810
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ thuê tài chính		
Công ty TNHH MTV Thuê tài chính - NH TMCP Sài Gòn Thương tín		4.128.337.806
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Quân đội (Mbank) (*)	139.711.924.066	
Nguồn vốn ODA	392.468.011.936	490.663.443.270
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải phòng (**)	90.839.432.250	124.313.242.205
NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hải phòng		2.657.418.000
Quyết toán vốn ODA với Tổng Công ty (***)	186.523.442.905	186.523.442.905
Cộng	809.542.811.157	808.285.884.186

(*) Hợp đồng tín dụng số 105.14.263.1861211.TD ngày 26/11/2014; Hạn mức tín dụng theo hợp đồng 7.294.320 USD. Giá trị đã giải ngân 6.900.000 USD theo tỉ giá 21.380 đ/USD; Thời hạn vay 120 tháng; Lãi suất cố định 3,5% cho năm đầu tiên, trong các năm tiếp theo lãi suất có điều chỉnh; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Mục đích khoản vay đầu tư mua sắm 12 RTG; Tài sản đảm bảo 12 RTG được đầu tư bằng nguồn vốn này theo Hợp đồng đảm bảo số 92.14.263.1861211.BD ngày 26/11/2014. Nợ đến hạn trả năm 2015 là 363.158 USD

(**) Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.040250111/DH ngày 17/02/2011; Hạn mức vay 6.577.200 USD. Mục đích vay: Mua sắm 02 cầu trục giàn QC. Thời hạn vay: từ 16/03/2012 đến 10/11/2018. Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là 02 Cầu trục giàn QC (Quayside Gantry Crane) mới 100% , Model FS 50t x 35/20/16, hãng chế tạo KIROW ARDELT AG.

Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.02131012/TH ngày 10/01/2013; Hạn mức vay 3.528.000 USD. Mục đích vay: Mua sắm 04 Cầu trục RTG loại khung nâng di động bánh lốp. Thời hạn vay 54 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo là 04 Cầu mua về trong tương lai.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Chi tiết biến động Vốn Chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 02)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	94,68%	3.095.814.000.000	94,68%	3.095.814.000.000
Vốn góp của các Cổ	5,32%	173.786.000.000	5,32%	173.786.000.000
Cộng	100%	3.269.600.000.000	100%	3.269.600.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

Từ 01/07/2014
đến 31/12/2014
VND

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối năm	3.269.600.000.000

21.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
- Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
- Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

21.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.409.310.557	20.976.334.932
Quỹ Dự phòng tài chính	22.743.140.032	22.635.410.896
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	72.599.527.038	65.708.502.663
Cộng	109.751.977.627	109.320.248.491

	Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014 VND
22 . DOANH THU	
Doanh thu hoạt động bốc xếp	759.017.158.607
Doanh thu hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	10.756.425.000
Doanh thu hoạt động lưu kho bãi	121.151.451.360
Doanh thu hoạt động chuyển tải	509.688.300
Doanh thu hoạt động lai dắt, hỗ trợ	49.203.811.689
Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ	59.675.233.672
Cộng	1.000.313.768.628
23 . DOANH THU THUẦN	
	Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu thuần hoạt động bốc xếp	759.017.158.607
Doanh thu thuần hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	10.756.425.000
Doanh thu thuần hoạt động lưu kho bãi	121.151.451.360
Doanh thu thuần hoạt động chuyển tải	509.688.300
Doanh thu thuần hoạt động lai dắt, hỗ trợ	49.203.811.689
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh dịch vụ	59.675.233.672
Cộng	1.000.313.768.628
24 . GIÁ VỐN	
	Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn hoạt động bốc xếp	576.479.653.599
Giá vốn hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân hàng	8.486.195.414
Giá vốn hoạt động lưu kho bãi	63.630.261.231
Giá vốn hoạt động chuyển tải	176.012.233
Giá vốn hoạt động lai dắt, hỗ trợ	38.558.329.448
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ	48.750.049.022
Cộng	736.080.500.947
25 . DOANH THU TÀI CHÍNH	
	Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.770.393.729
Cổ tức lợi nhuận được chia	12.883.225.083
Chênh lệch bán ngoại tệ	46.800.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.482.269.169
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	71.228.669.352
Doanh thu tài chính khác	8.148.626
Cộng	112.419.505.959

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014	
		VND	
Lãi tiền vay		9.990.424.600	
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		1.749.667.152	
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		7.112.134	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		6.305.000.000	
Cộng		18.052.203.886	
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014	
		VND	
Chi phí thuế TNDN hiện hành		44.438.004.618	
28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Kỳ này	
		VND	
Lợi nhuận Kế toán sau thuế TNDN		169.024.942.409	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>			
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>			
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu			
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		326.960.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		516,96	
29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		Giá trị ghi sổ kế toán	
Các loại công cụ tài chính của công ty		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính		VND	VND
Tiền		53.328.476.304	129.833.649.663
Phải thu khách hàng		241.886.140.261	282.697.813.906
Phải thu khác		14.233.975.377	240.524.906.155
Đầu tư tài chính ngắn hạn		839.431.306.000	673.567.500.000
Đầu tư tài chính dài hạn		250.322.613.400	237.495.247.217
Cộng		1.399.202.511.342	1.564.119.116.941
Công nợ tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		69.385.761.358	38.266.824.609
Phải trả người bán		56.136.777.982	68.862.717.722
Chi phí phải trả		38.471.855.907	4.596.684.582
Phải trả khác		42.913.161.368	152.890.948.810
Vay dài hạn		809.542.811.157	808.285.884.186
Cộng		1.016.450.367.772	1.072.903.059.909

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quyết định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ ngắn hạn	38.266.824.609			38.266.824.609
Phải trả người bán	68.862.717.722			68.862.717.722
Chi phí phải trả	4.596.684.582			4.596.684.582
Phải trả khác	152.890.948.810			152.890.948.810
Vay dài hạn			808.285.884.186	808.285.884.186
Cộng	264.617.175.723		808.285.884.186	1.072.903.059.909
Số cuối kỳ				
Vay và nợ ngắn hạn	69.385.761.358			69.385.761.358
Phải trả người bán	56.136.777.982			56.136.777.982
Chi phí phải trả	38.471.855.907			38.471.855.907
Phải trả khác	42.913.161.368			42.913.161.368
Vay dài hạn			809.542.811.157	809.542.811.157
Cộng	206.907.556.615		809.542.811.157	1.016.450.367.772

30 . CHI PHÍ SX KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ 01/07/2014
đến 31/12/2014

	VND
Chi phí nguyên vật liệu	93.860.864.700
Chi phí nhân công	325.525.166.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.565.627.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.051.242.128
Chi phí bằng tiền khác	139.514.800.395
Cộng	830.517.700.922

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh, hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Hiện tại công ty không có báo cáo bộ phận

33 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty Liên kết gián tiếp	23,26%
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Công ty Liên doanh gián tiếp	26,01%

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Từ 01/07/2014 đến 31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty Liên kết gián tiếp	Công ty con cung cấp dịch vụ	3.872.352.473
		Công ty con thuê cung cấp dịch vụ	11.948.545.160
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Công ty Liên doanh gián	Công ty con cung cấp dịch vụ	2.136.090.078

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau

Nợ phải thu

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ VND
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty Liên kết gián tiếp	Cung cấp D/vụ	606.496.726
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	Công ty Liên doanh gián	Cung cấp D/vụ	328.393.143

Nợ phải trả

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ VND
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty Liên kết gián tiếp	Thuế cung cấp d/vụ	2.457.385.880

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng sang Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng sau khi thực hiện cổ phần hóa. Số liệu chuyển đổi này chưa được Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam phê duyệt;

Đây là năm đầu tiên chuyển đổi Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng sang Công ty cổ phần, do đó không có số liệu so sánh cùng kỳ cho các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.



Đào Ngọc Thành

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2015



Trần Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Việt

Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC SỐ 01

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

							<i>Đơn vị tính: VND</i>
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	2.428.857.611.032	456.398.132.655	2.564.647.268.186	36.597.488.132	201.927.727	5.486.702.427.732
2	Tăng trong kỳ	53.069.895.070	76.906.033.203	332.005.465.290	2.061.538.618		464.042.932.181
	Do mua sắm	440.954.909	29.102.598.370	332.005.465.290	2.061.538.618		363.610.557.187
	Tăng do xây dựng cơ bản	52.628.940.161					52.628.940.161
	Tăng do mua lại TS thuê TC		47.803.434.833				47.803.434.833
3	Giảm trong kỳ			13.380.952.381	190.128.000		13.571.080.381
	Do thanh lý, nhượng bán			13.380.952.381			13.380.952.381
	Do phân loại				190.128.000		190.128.000
4	Số cuối kỳ	2.481.927.506.102	533.304.165.858	2.883.271.781.095	38.468.898.750	201.927.727	5.937.174.279.532
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	1.054.563.198.752	186.577.510.745	1.269.001.348.273	18.593.902.320	129.344.000	2.528.865.304.090
2	Tăng trong kỳ	71.001.301.824	72.299.058.208	97.023.050.251	2.476.540.038	23.133.000	242.823.083.321
	- Do trích khấu hao TSCĐ	71.001.301.824	24.495.623.375	97.023.050.251	2.476.540.038	17.925.000	195.014.440.488
	Tăng do mua lại TS thuê TC		47.803.434.833			5.208.000	47.808.642.833
3	Giảm trong kỳ			9.243.050.553	149.956.900		9.393.007.453
	- Do thanh lý, nhượng bán			9.237.842.553			9.237.842.553
	- Do phân loại, tăng khác			5.208.000	149.956.900		155.164.900
4	Số cuối kỳ	1.125.564.500.576	258.876.568.953	1.356.781.347.971	20.920.485.458	152.477.000	2.762.295.379.958
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	1.374.294.412.280	269.820.621.910	1.295.645.919.913	18.003.585.812	72.583.727	2.957.837.123.642
2	Số cuối kỳ	1.356.363.005.526	274.427.596.905	1.526.490.433.124	17.548.413.292	49.450.727	3.174.878.899.574
	Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày	1.037.178.576		230.635.950.318		32.000.000	231.705.128.894
	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay			536.417.271.128			536.417.271.128

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 02

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Từ 01/7/2014 đến 31/12/2014						
1. Số dư đầu kỳ	3.269.600.000.000	65.708.502.663	22.635.410.896	20.976.334.932	383.500.111.878	3.762.420.360.369
2. Số tăng trong kỳ	-	76.643.511.137	21.796.941.565	20.635.198.268	291.613.719.205	410.689.370.175
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	540.000.000	-	540.000.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	229.604.325.560	229.604.325.560
- Tăng khác (*)	-	13.511.812.500	107.729.136	-	-	13.619.541.636
- Tăng do hợp nhất kỳ này	-	-	-	-	13.355.088.469	13.355.088.469
- Tăng do điều chỉnh số hợp nhất kỳ trước	-	63.131.698.637	21.689.212.429	20.095.198.268	48.654.305.176	153.570.414.510
3. Số giảm trong kỳ	-	69.752.486.762	21.689.212.429	27.202.222.643	428.669.313.747	547.313.235.581
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	336.218.371.464	336.218.371.464
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	13.511.812.500	-	13.511.812.500
- Giảm do Hợp nhất kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tách Lợi ích Cổ đông thiếu số kỳ này	-	69.752.486.762	21.689.212.429	13.690.410.143	92.450.942.283	197.583.051.617
4. Số cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	22.743.140.032	14.409.310.557	246.444.517.336	3.625.796.494.963

Ghi chú: (*)

Theo Nghị quyết số 18/NQ - ĐHCĐ ngày 08/04/2010 và Nghị quyết số 35/2010 - ĐHCĐ ngày 22/04/2010, Đại hội Đồng cổ đông đã nhất trí mở rộng sản xuất bằng việc liên doanh, góp vốn để thành lập công ty liên doanh....và giao Hội đồng quản trị chủ động bố trí các nguồn vốn để thực hiện mục tiêu này. Thực hiện các Nghị quyết trên đây, Ban Tổng Giám đốc công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển để góp vốn thành lập công ty liên doanh TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Theo đó trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, công ty đã trình bày số vốn góp bổ sung vào khoản mục Vốn khác của chủ sở hữu, số tiền 13.511.812.500 đ

